

Số: 893 /PA-TTPTQĐ.CNLT-BT.N2

Long Thành, ngày 27 tháng 6 năm 2026

PHƯƠNG ÁN

Về bồi thường, hỗ trợ của các hộ dân để thực hiện dự án
thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom,
đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường
Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh (đoạn qua xã Bình An) (Đợt 4)

I. Căn cứ Pháp Lý:

Căn cứ Luật đất đai 2024 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế,
chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết
thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của
Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định quy định chi tiết thi hành
Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy
định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp,
phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ
quy định chi tiết, hướng dẫn Nghị quyết 254/2025/QH15 tháo gỡ khó khăn, vướng
mắc trong thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh
Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện
Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của
Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất
trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của
Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên
địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/2/2025 của UBND tỉnh

Đồng Nai Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 2/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 220/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 297/NQ-CP ngày 25/9/2025 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 220/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai Phê duyệt Dự án thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TTPTQĐ ngày 17/3/2026 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai về việc giao nhiệm vụ thực hiện Dự án thành phần

1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông báo số 106/TB-UBND ngày 18/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về Kết luận của đồng chí Nguyễn Văn Út - Chủ tịch UBND tỉnh về tiến độ triển khai dự thực hiện dự án đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Văn bản số 4980/UBND-KTNS ngày 01/4/2026 về việc khẩn trương thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ dự án đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 03/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông báo số 183/TB-UBND ngày 28/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai Kết luận của Đồng chí Nguyễn Văn Út - Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc họp kiểm điểm, đánh giá tình hình triển khai thực hiện giải ngân vốn đầu tư công năm 2026;

Căn cứ các thông báo thu hồi đất ngày 06/4/2026 của UBND xã Bình An về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Văn bản số 846/CATP-PV01-PC06 ngày 11/6/2026 của Công an Thành phố Đồng Nai về việc hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong mẫu xác nhận số 03 theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND phục vụ công tác bồi thường các dự án trên toàn quốc;

Căn cứ Khoản 4, Điều 3, Nghị định số 88/2024/NĐCP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Theo đó “Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khác chấp thuận, quyết định hoặc giải quyết trước đó”. Căn cứ nội dung trên Ủy ban nhân dân xã Bình An chịu trách nhiệm các nội dung xác nhận tại các mẫu số 2,3,4 kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành lập phương án bồi thường, hỗ trợ dự án thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

II/. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trình thẩm định là 10 trường hợp thu hồi (trong đó có 01 trường hợp tài sản xây dựng trên đất người khác)

1. Tổng diện tích đất thu hồi

Tổng diện tích thu hồi: **10 trường hợp** (trong đó có 01 trường hợp tài sản xây dựng trên đất người khác)/ **10 thửa đất, diện tích thu hồi 9.403,4m²**, cụ thể:

+ Đất nông nghiệp: **8.551,4m²** (trong đó đất trồng lúa: **1.370,2 m²**)

+ Đất phi nông nghiệp (Đất ở tại nông thôn): **852,0m²**

1.1. Bồi thường về đất:

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai; Văn bản số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026; Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Loại đất, vị trí đất để bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ vào nội dung xác nhận của UBND xã Bình An về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất diện tích loại đất; thông tin về đất, vị trí thửa đất, phiếu cung cấp thông tin, danh sách các thửa đất được xác định vị trí của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành.

Theo Khoản 1, Điều 5, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai, quy định cụ thể như sau:

“a) Giá đất vị trí 1: Được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này; trong đó:

- Phạm vi 1 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ đến hết mét thứ 100: Tính bằng 100% giá đất nông nghiệp vị trí 1;

- Phạm vi 2 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ có phạm vi từ trên 100 mét đến hết mét thứ 200: Tính bằng 80% giá đất nông nghiệp vị trí 1 nhưng không được thấp hơn giá đất tối thiểu theo từng địa bàn xã, phường quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quy định này;

- Phạm vi 3 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ có phạm vi từ trên 200 mét trở lên: Tính bằng 60% giá đất nông nghiệp vị trí 1 nhưng không được thấp hơn giá đất tối thiểu theo từng địa bàn xã, phường quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quy định này.

b) Giá đất vị trí 2 (vị trí còn lại): Tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 của tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này nhưng không được cao hơn giá đất tối đa và không được thấp hơn giá đất tối thiểu theo từng địa bàn xã, phường quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quy định này.

Trường hợp thửa đất, khu đất tại vị trí 2 (vị trí còn lại) mà xác định vị trí theo nhiều tuyến đường giao thông tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này thì giá đất được xác định theo tuyến đường giao thông có khoảng cách gần nhất tính từ

mốc hành lang an toàn đường bộ đến thửa đất, khu đất. Trường hợp khoảng cách bằng nhau thì áp giá theo tuyến đường giao thông có mức giá cao nhất”

Theo Khoản 3, Điều 8, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai, quy định cụ thể như sau:

“ b) Thửa đất, khu đất tiếp giáp một tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này và ít nhất một tuyến đường giao thông không quy định tại Phụ lục VII thì xác định giá đất theo đường có mức giá cao nhất và nhân hệ số 1,1”

Do đó, Đối với trường hợp tại **mục số I - STT số 3**: Theo giấy xác nhận vị trí số 102/VPĐK.LT-TTLT ngày 24/4/2026 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Thành xác định thửa đất số 463, tờ bản đồ số 43 (13 cũ) của ông (Bà) Lý Văn Hội - Nguyễn Như Ánh Ngọc có vị trí 1 - phạm vi 1 (thửa đất có 2 mặt tiền, theo khoản 3, Điều 8, Nghị quyết số 28), Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành áp giá bồi thường về đất (với hệ số là **1,1**) nhân với hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (hệ số **1,19**)

1.2. Bồi thường, hỗ trợ Nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác:

Căn cứ nội dung xác nhận của UBND xã Bình An về nguồn gốc thời điểm xây dựng Nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác, xác nhận **không bị lập biên bản** về vi phạm trong quá trình xây dựng (*theo quy định tại Điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai*)

Đơn giá bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đối với trường hợp tại **mục số I - STT số 2 và mục số II - STT số 1**: Qua qua trình kiểm tra hồ sơ, áp giá tài sản, Trung tâm nhận thấy độ sâu giếng khoan công nghiệp đường kính 114 (1 giếng sâu 55m; 1 giếng sâu 70 m) chưa phù hợp, cần phối hợp kiểm tra nên tạm thời chưa áp giá bồi thường.

1.3. Bồi thường, hỗ trợ cây trồng:

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đối với các trường hợp thu hồi đất lúa, trên đất có các loại cây trồng được hỗ trợ thiệt hại về cây trồng được tính bằng số lượng cây trồng thực tế theo kết quả kiểm đếm **nhân với 80%** đơn giá bồi thường tương ứng tại các phụ lục kèm theo các Quyết định này.

- Đối với trường hợp tại **mục số II- STT số 1**: Trung tâm căn cứ kết quả kiểm đếm và các quy định hiện hành để tính toán giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng riêng lẻ cho hộ dân.

- Đối với các trường hợp còn lại, Trung tâm phối hợp với Phòng Kinh tế xã Bình An và các đơn vị liên quan thành lập đoàn xác minh về các cây trồng tập trung, số lượng nhiều để tính toán giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung sau cho các hộ dân.

1.4. Thuởng di dời:

Thuởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời gian quy định: Căn cứ Điều 15, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1.5. Các chính sách hỗ trợ:

Về nội dung hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm:

Đối với các trường hợp có đất thu hồi là người địa phương: Trung tâm căn cứ Mẫu số 03 do Công an xã Bình An xác nhận và Mẫu số 04 do UBND xã Bình An xác nhận. Các trường hợp đủ điều kiện được hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành đã áp giá chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho các hộ dân theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ.

Về nội dung hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất:

Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành áp dụng giá gạo trung bình tại Phụ lục I tại Báo cáo số 324/BC-STC ngày 08/6/2026 của Sở Tài chính về Bảng giá thị trường tháng 5 năm 2026 để xác định giá gạo để tính tiền hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất cho các hộ dân đủ điều kiện được hỗ trợ (giá gạo trung bình là 19.000đ/kg).

1.6. Nghĩa vụ tài chính:

Theo Văn bản số 5290; 5291/TCS5-QLTK ngày 12/6/2026 của Thuế cơ sở 5 Thành phố Đồng Nai xác nhận không có trường hợp nào nợ nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Khoản 1, Điều 25, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ. Do đó, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành không thực hiện khấu trừ vào tiền bồi thường, hỗ trợ của các hộ dân.

2. Tổng số người có đất thu hồi

Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có 10 trường hợp. Trong đó, có 09 trường hợp có đất thu hồi; 01 trường hợp xây tạo lập tài sản trên đất người khác

3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: không có

4. Phương án bố trí tái định cư : có 5 trường hợp

5. Phương án di dời mồ mã trong phạm vi đất thu hồi: không có

6. Phương án di các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: không có

7. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 21.937.159.633 đồng.

(Bằng chữ: Hai mươi một tỷ, chín trăm ba mươi bảy triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, sáu trăm ba mươi ba đồng)

Trong đó:

- Bồi thường đất:	14.312.558.500 đồng.
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc:	4.600.444.152 đồng.
- Bồi thường, hỗ trợ cây trồng:	1.974.915 đồng.
- Giá trị về các chính sách hỗ trợ:	2.216.345.750 đồng.
- Thưởng di dời:	64.000.000 đồng.
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường (3,5%):	741.836.316 đồng.

Trong đó:

+ Kinh phí cho UBND cấp xã 0,525%:	111.275.447 đồng.
+ Kinh phí cho TTPTQĐ CNLT 2,975%:	630.560.869 đồng.

(Đính kèm bảng tổng hợp)

8. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 87, Điều 94 Luật Đất đai năm 2024 và Điều 25 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ.

9. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:

(kèm theo phương án chi tiết từng trường hợp)

10. Các nội dung khác liên quan đến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Không có

Trên đây là phương án về bồi thường, hỗ trợ thuộc dự án thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh (đoạn qua xã Bình An) (Đợt 4).

Nơi nhận:

- UBND xã Bình An;
- Phòng Kinh tế xã Bình An;
- BGĐ TTPTQĐ CNLT;
- Tổ Bồi thường (Đ/c Nhật, Tạo);
- Nhóm 02;
- Lưu: VT (Toàn, Trang).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
CHÍNH HÀNH
LONG THÀNH
Mai Ngọc Thắng



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (ĐỢT 4)

Thuộc dự án: thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai
thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh (đoạn qua xã Bình An)

Phương án số 193PA-TTPTQD-CNLT-BT.N2 ngày 2 tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành



STT	Họ và Tên	Địa chỉ	Diện tích đất bồi thường (m²)				Diện tích đất hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ (đ)	Thưởng đi dời (đ)	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đ)
			Đất Phi nông nghiệp		Đất Nông nghiệp								
			Tổng diện tích đất thu hồi	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất nông nghiệp							
I Các trường hợp có đất thu hồi, tài sản, vật kiến trúc:													
1	Lầu A Lục	ấp Sa Cà, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	646,1		646,1	646,1		655.791.500	325.877.048		548.749.000	4.000.000	1.534.417.548
2	Chê Sập Đất và Vong Nhất Kiu	ấp Sa Cà, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	830,4		830,4	830,4	830,4	842.856.000	279.451.416		556.009.000		1.678.316.416
3	Lý Văn Hợi và Nguyễn Như Anh Ngọc	tổ 6, ấp Sa Cà, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	1.561,8	300,0	300,0	1.261,8	1.261,8	3.636.927.000	1.256.026.534		858.046.750	20.000.000	5.771.000.284
4	Ngô Thanh Xuyên	9. 07 Khu B2, chung cư Giai Việt Khu phố 73, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	3.469,4	300,0	300,0	3.169,4	3.169,4	5.358.941.000	657.731.156				6.016.672.156
5	Nguyễn Thị Minh Hiền	tổ 18, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	915,4	80,0	80,0	835,4	835,4	754.538.500	653.414.472		23.680.000		1.431.632.972
6	Nguyễn Cẩm Tú	tổ 8, khu Bàu Cá, xã An Phước, thành phố Đồng Nai	1.142,7	100,0	100,0	1.037,3	1.042,7	1.772.340.500					1.772.340.500
7	Lầu A Cầu và Nguyễn Thị Lập	ấp Sa Cà, xã Bình An, thành phố Đồng Nai							103.043.980				103.043.980
8	Nguyễn Thiế Dũng	ấp Sa Cà, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	427,2			427,2	427,2	433.608.000	525.699.490		226.441.000	20.000.000	1.205.748.490
9	Trần Thị Thuý	91A đường Chiến Lược, khu phố 15, phường Bình Trị Đông, thành phố Hồ Chí Minh	410,4	72,0	72,0	231,2	338,4	857.556.000	312.700.670		3.420.000	20.000.000	1.193.676.670
Tổng cộng (I)			9.403,4	852,0	852,0	8.551,4	7.181,2	14.312.558.500	4.113.944.766	0	2.216.345.750	64.000.000	20.706.849.016

STT	Họ và Tên	Địa chỉ	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Diện tích đất hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ (đ)	Thuởng di dời (đ)	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đ)	
			Tổng diện tích đất thu hồi	Đất Phi nông nghiệp		Đất Nông nghiệp		Đất ở tại nông thôn								
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất nông nghiệp									Đất trồng lúa
II Trường hợp tái sản xây dựng trên đất người khác																
I	Lê Ngọc Tuấn (Tái sản xây dựng trên đất ông (bà) Lý Văn Hội - Nguyễn Như Anh Ngọc)	ấp Sa Cà, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									486.499.386	1.974.915				488.474.301
			Tổng cộng (II)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	486.499.386	1.974.915	0	0	488.474.301	
			Tổng cộng (I) + (II)	9.403,4	852,0	852,0	8.551,4	7.181,2	1.370,2	0,0	14.312.558.500	4.600.444.152	1.974.915	2.216.345.750	64.000.000	21.195.323.317
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:																
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%																
Trong đó:																
- Kinh phí cho UBND xã Bình An (0,525%)																
- Kinh phí cho TPTQĐ CNLT (2,975%)																
Tổng cộng (1+2):																
Bảng chú: Hai mươi một tỷ, chín trăm ba mươi bảy triệu, sáu trăm ba mươi ba đồng./																
21.937.159.633																

Bảng chú: Hai mươi mốt tỷ, chín trăm ba mươi bảy triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, sáu trăm ba mươi ba đồng.

LẬP BIỂU

KIỂM TRA

TỔ BỒI THƯỜNG

TỔ PHÓ TỔ BỒI THƯỜNG

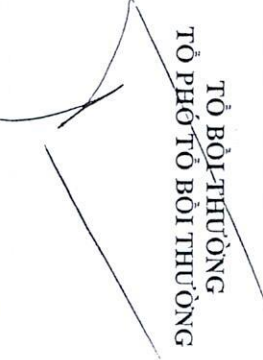
KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

7/11/









Nguyễn Văn Toàn

Bá Nhật Nam

Đỗ Tấn Tào

Mai Ngọc Thắng